

VI Securities

CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ III NĂM 2012

HÀ NỘI THÁNG 10/2012

Tầm nhìn mới, Giá trị mới

Trụ sở:

Địa chỉ: Tầng 3, 59 Quang Trung, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (04) 3.944 5888 / Fax: (04) 3.944 5889
www.vise.com.vn

Chi nhánh TP.HCM

Địa chỉ: 09 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1
Điện thoại: (08)393152930 / Fax: (08) 39152931

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

(Đơn vị tính: VNĐ)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		853,333,937,394	873,137,156,778
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	263,840,986,985	282,610,539,736
1. Tiền	111		263,840,986,985	282,610,539,736
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	21,973,546,523	25,207,107,396
1. Đầu tư ngắn hạn	121		24,891,011,251	28,066,386,828
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(2,917,464,728)	(2,859,279,432)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	559,120,377,396	557,060,792,300
1. Phải thu của khách hàng	131		209,386,077,302	210,359,946,942
2. Trả trước cho người bán	132		158,688,500	154,938,500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		71,981,487,653	68,878,853,236
5. Các khoản phải thu khác	138		283,967,820,582	284,040,750,263
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(6,373,696,641)	(6,373,696,641)
IV. Hàng tồn kho	140	V.02		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8,399,026,490	8,258,717,346
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,103,037,069	889,857,887
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		21,917,278	70,372,572
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		7,274,072,143	7,298,486,887
B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN	200		19,750,085,533	20,695,062,453
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.11		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		12,079,950,275	13,007,389,975
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	10,476,782,659	10,848,226,413
- Nguyên giá	222		21,054,198,480	21,878,828,830
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(10,577,415,821)	(11,030,602,417)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	1,194,354,166	1,750,350,112
- Nguyên giá	228		10,952,166,730	10,952,166,730
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(9,757,812,564)	(9,201,816,618)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản	230		408,813,450	408,813,450

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

(Đơn vị tính: VNĐ)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		900,000,000	900,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253			
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254			
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04	900,000,000	900,000,000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn khác (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		6,770,135,258	6,787,672,478
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	247,780,766	269,667,986
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09		
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	6,310,245,192	6,310,245,192
4. Tài sản dài hạn khác	268		212,109,300	207,759,300
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		873,084,022,927	893,832,219,231

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

(Tiếp theo)

(Đơn vị tính: VND)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		723,477,580,354	742,213,266,163
I. Nợ ngắn hạn	310		723,283,707,555	741,982,359,963
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		6,036,626,250	62,309,943,200
2. Phải trả người bán	312		31,692,872,782	31,655,622,782
3. Người mua trả tiền trước	313		976,990,460	1,672,829,935
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	98,701,360	261,616,015
5. Phải trả người lao động	315		60,618,100	136,376,924
6. Chi phí phải trả	316	V.12	4,930,724,305	6,301,467,912
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		36,437,302,295	45,589,472,982
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		1,720,382	1,390,074,282
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		6,000,000	
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		642,836,689,789	592,498,494,535
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327	V.13		
13. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		205,461,832	166,461,396
14. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330		193,872,799	230,906,200
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		33,026,350	75,713,850
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		160,846,449	155,192,350
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		149,606,442,573	151,618,953,068
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	149,606,442,573	151,618,953,068
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200,000,000,000	200,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,450,000,000	3,450,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư, phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(53,843,557,427)	(51,831,046,932)
II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		873,084,022,927	893,832,219,231

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2. Vật tư, chứng chỉ nhận giữ hộ	002		
3. Tài sản nhận ký cược	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		
5. Ngoại tệ các loại (USD)	005		
6. Chứng khoán lưu ký	006		
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	007		
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082		
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083		
10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	084		

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hà Nội, ngày 08 tháng 10 năm 2012

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Ngô Thị Hương Giang

P. Tổng Giám đốc




Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III năm 2012

(Đơn vị tính: VND)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2012	Quý II/2012
1. Doanh thu	01	VI.17	18,275,195,120	27,059,601,201
<i>Trong đó:</i>				
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		1,752,216,045	4,778,190,768
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		7,037,339,353	10,144,337,695
<i>Trong đó:</i>				
<i>Doanh thu lãi đầu tư</i>				
<i>Doanh thu ngoài lãi đầu tư</i>				
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3			
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4			
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		2,726,969,478	2,567,391,167
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		226,323,844	253,180,264
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	01.7			
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8			
- Doanh thu khác	01.9		6,532,346,400	9,316,501,307
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		18,275,195,120	27,059,601,201
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	VI.18	17,541,508,292	22,769,823,636
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		733,686,828	4,289,777,565
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,452,133,154	3,446,547,939
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2,718,446,326)	843,229,626
8. Thu nhập khác	31		878,091,763	11,855,496
9. Chi phí khác	32		172,155,932	20,960,860
10. Lợi nhuận khác	40		705,935,831	(9,105,364)
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(2,012,510,495)	834,124,262
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(2,012,510,495)	834,124,262
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(101)	42

Hà Nội, ngày 08 tháng 10 năm 2012

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hằng

Nguyễn Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng

Ngô Thị Hương Giang

Ngô Thị Hương Giang

P. Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

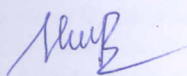
Quý III năm 2012

(Đơn vị tính: VND)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2012	Quý II/2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(2,012,510,495)	834,124,262
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		802,403,418	825,591,013
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		6,616,611,816	26,361,470,196
- Chi phí lãi vay	06		14,371,823,993	17,902,047,223
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		19,778,328,732	45,923,232,694
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		488,776,926	8,231,400,545
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(20,075,813,696)	(67,597,220,707)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(191,291,962)	672,312,558
- Tiền lãi vay đã trả	13		(13,458,771,011)	(9,829,711,675)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		4,881,931,062,173	8,179,836,233,118
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(4,831,134,631,751)	(8,223,063,774,641)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		37,337,659,411	(65,827,528,108)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		166,104,788	2,951,757,240
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		166,104,788	2,951,757,240
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		43,586,512,650	69,909,943,200
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(99,859,829,600)	(17,653,751,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(56,273,316,950)	52,256,192,200
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(18,769,552,751)	(10,619,578,668)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		282,610,539,736	293,230,118,404
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		263,840,986,985	282,610,539,736

Người lập biểu

K



Nguyễn Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Ngô Thị Hương Giang



Hà Nội, ngày 08 tháng 10 năm 2012

P. Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 3, Tòa nhà 59 Quang Trung, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Tế Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014511 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 11 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp; Giấy phép hoạt động kinh doanh số 20/UBCK-GPHĐKD ngày 15 tháng 11 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và giấy phép điều chỉnh số 74/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 02 năm 2012.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 02 lần thay đổi vốn điều lệ và 02 lần thay đổi người đại diện theo pháp luật theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014511 đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 21 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp; Quyết định số 485/QĐ-UBCK ngày 27 tháng 8 năm 2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc tăng vốn điều lệ; Quyết định số 85/UBCK-GPĐCCTCK ngày 30 tháng 10 năm 2007 và Quyết định số 134/UBCK-GP ngày 23 tháng 6 năm 2008 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Ngoài ra, Công ty đã thành lập thêm chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 289/QĐ-UBCK ngày 03 tháng 5 năm 2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Quyết định số 412/QĐ-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 08 tháng 7 năm 2009 về việc thay đổi địa điểm Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam.

Tên giao dịch của Công ty: VIETNAM INTERNATIONAL SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt của Công ty: VISECURITIES

Vốn điều lệ theo Quyết định số 485/QĐ-UBCK ngày 27 tháng 8 năm 2007 là: **200.000.000.000 VND**

Bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh chứng khoán

3. Ngành nghề kinh doanh

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính thay thế cho Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2000 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải, truyền dẫn: 6-10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý: 4-5 năm
- Phần mềm máy tính: 08 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (cổ phiếu, trái phiếu,...) được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Đầu tư chứng khoán dài hạn

Đầu tư chứng khoán dài hạn (cổ phiếu, trái phiếu,...) được phân loại thành chứng khoán sẵn sàng để bán và được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn và dài hạn

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh) tại thời điểm báo cáo.

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo báo giá của các công ty chứng khoán có quy mô lớn, uy tín trên thị trường và các tạp chí chứng khoán có uy tín. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại thời điểm báo cáo.

6. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

7. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

8. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ ngày bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm tiếp theo. Năm kinh doanh có lãi đầu tiên của Công ty là năm 2007. Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trong thời hạn 10 năm kể từ khi khai trương hoạt động kinh doanh.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức độ có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của công ty được xác lập.

10. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh bán ra và phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

11. Trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm

Dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích dự phòng trợ cấp mất việc làm là 1% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong năm. Trường hợp dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trả trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

7. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Tiền và tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	-	-
Tiền gửi ngân hàng	263,840,986,985	282,610,539,736
Trong đó:		
Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	36,441,598,109	47,279,721,588
Tiền của người ủy thác đầu tư		
Tiền đang chuyển		
Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán		
Cộng	263,840,986,985	282,610,539,736

Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu		
Công cụ, dụng cụ		
Cộng		-
Thuyết minh số liệu và giải trình khác (nếu có)		

Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ		Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	
	Mua	Bán	Mua	Bán
Của công ty chứng khoán	418,553	567,530	8,725,732,500	11,672,544,000
Ổ phiếu	418,553	567,530	8,725,732,500	11,672,544,000
Trái phiếu				
Chứng khoán khác				
Của nhà đầu tư	40,448,832	49,587,733	467,194,950,800	574,848,033,500
Ổ phiếu	40,448,832	49,587,733	467,194,950,800	574,848,033,500
Trái phiếu				
Chứng khoán khác				
Tổng cộng	40,867,385	50,155,263	475,920,683,300	586,520,577,500

Tình hình đầu tư tài chính

Chi tiêu	Số lượng		G.trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	
Chứng khoán trương mại									
Cổ phiếu									
Trái phiếu									
Chứng chỉ quỹ									
Chứng khoán khác									
Chứng khoán đầu tư									
Chứng khoán in sẵn để bán	877,633	758,978	24,891,011,251	28,066,386,828	(2,917,464,728)	(2,859,279,432)	21,973,546,523	25,207,107,396	
Cổ phiếu	877,624	758,969	24,887,411,251	28,062,786,828	(2,917,464,728)	(2,859,279,432)	21,969,946,523	25,203,507,396	
tiết danh mục cổ phiếu bị giảm rủi ro	200,680	319,048	4,313,178,928	7,052,536,632	(2,917,464,728)	(2,859,279,432)	1,395,714,200	4,193,257,200	
AA	-	50,000	-	949,090,909	-	(99,090,909)	-	850,000,000	
BT	3	3	124,336	124,335	(8,236)	(7,335)	116,100	117,000	
CB	20	-	389,951	-	(59,951)	-	330,000	-	
CL	1	1	16,500	16,500	(2,000)	(400)	14,500	16,100	
GF	6	-	130,800	-	(4,800)	-	126,000	-	
GR	2	2	24,400	24,400	(14,000)	(10,200)	10,400	14,200	
JP	4	-	30,400	-	(2,000)	-	28,400	-	
LT	6	6	115,800	115,800	(32,400)	(55,800)	83,400	60,000	
LP	5	2	32,800	18,100	(14,800)	(8,100)	18,000	10,000	
Z	60	60	1,194,000	1,194,000	(612,000)	(600,000)	582,000	594,000	
IC	1	-	16,225	-	(1,425)	-	14,800	-	
IS	66	66	1,056,000	1,056,000	(580,800)	(521,400)	475,200	534,600	
C	45	45	296,539	296,539	(98,539)	(53,539)	198,000	243,000	
I	9	-	197,100	-	(41,400)	-	155,700	-	
C	41	41	554,533	554,533	(443,833)	(406,933)	110,700	147,600	
S	17	9	331,225	192,025	(37,125)	(28,225)	294,100	163,800	
C	25	25	464,500	464,500	(299,500)	(177,000)	165,000	287,500	
P	2	2	90,500	90,500	(15,500)	(8,100)	75,000	82,400	

ITS	25	25	334,000	334,000	(214,000)	(174,000)	120,000	160,000
IVS	60	-	714,000	-	(174,000)	-	540,000	-
IVH	4	25,004	157,618	1,196,197,255	(28,018)	(98,521,655)	129,600	1,097,675,600
IAN	50	-	1,155,000	-	(10,000)	-	1,145,000	-
IDC	2	-	13,000	-	(1,400)	-	11,600	-
IC	42	42	448,600	448,600	(373,000)	(301,600)	75,600	147,000
IMC	50	-	230,000	-	(5,000)	-	225,000	-
IMG	4	4	92,600	92,600	(78,600)	(71,800)	14,000	20,800
INT	5	5	135,000	135,000	(102,500)	(93,500)	32,500	41,500
ISC	20	20	398,000	398,000	(246,000)	(168,000)	152,000	230,000
ISM	8	-	184,013	-	(7,213)	-	176,800	-
TB	50	50	2,250,000	2,250,000	(1,550,000)	(1,540,000)	700,000	710,000
TD	4	4	215,909	215,909	(95,909)	(83,909)	120,000	132,000
TG	4	2	78,257	42,057	(7,857)	(1,857)	70,400	40,200
TM	89	89	525,100	525,100	(213,600)	(71,200)	311,500	453,900
TN	23	43	128,298	278,114	(29,398)	(50,214)	98,900	227,900
TS	7	7	192,500	192,500	(149,100)	(133,700)	43,400	58,800
VN	85	85	2,864,500	2,864,500	(2,150,500)	(2,329,000)	714,000	535,500
VT	25	50	259,000	560,000	(46,500)	(60,000)	212,500	500,000
AC	8	8	299,615	299,615	(179,615)	(163,615)	120,000	136,000
AE	99	99	3,782,900	3,782,900	(2,891,900)	(2,872,100)	891,000	910,800
BC	32	32	734,366	734,366	(78,366)	(1,566)	656,000	732,800
CA	110	90	1,217,000	1,089,000	(513,000)	(450,000)	704,000	639,000
CS	92	92	853,542	853,542	(531,542)	(375,142)	322,000	478,400
CT	7	7	66,517	66,517	(44,117)	(32,917)	22,400	33,600
IA	5	5	100,000	100,000	(55,000)	(45,000)	45,000	55,000

DHC	7	7	124,500	124,500	(81,800)	(72,700)	42,700	51,800
DHI	44	44	1,278,200	1,278,200	(961,400)	(1,124,200)	316,800	154,000
DIC	4	4	83,600	83,600	(59,600)	(48,400)	24,000	35,200
DIG	3	3	50,865	50,865	(15,465)	(1,665)	35,400	49,200
DMC	6	6	795,000	795,000	(635,400)	(630,600)	159,600	164,400
DNS	44	40	372,000	372,000	(209,200)	(232,000)	162,800	140,000
DNY	20	20	282,000	282,000	(144,000)	(58,000)	138,000	224,000
DPC	30	-	375,000	-	(45,000)	-	330,000	-
DPM	1,405	7,295	54,119,649	253,908,800	(2,696,649)	(3,690,300)	51,423,000	250,218,500
DRC	20,063	-	511,640,402	-	(16,084,302)	-	495,556,100	-
DRH	1	1	5,000	5,000	(2,500)	(1,300)	2,500	3,700
DTT	2	-	15,600	-	(4,200)	-	11,400	-
DXP	100	75	2,877,500	2,265,000	(307,500)	(495,000)	2,570,000	1,770,000
DZM	59	59	1,580,400	1,580,400	(1,291,300)	(1,031,700)	289,100	548,700
EBS	10	10	181,582	181,582	(110,582)	(112,582)	71,000	69,000
EIB	7	-	118,805	-	(18,005)	-	100,800	-
FDC	1	1	25,772	25,772	(9,372)	(2,972)	16,400	22,800
FMC	7	-	101,500	-	(32,900)	-	68,600	-
FPT	2	2	99,600	99,600	(23,800)	(5,400)	75,800	94,200
GGG	9	9	58,335	58,335	(43,935)	(40,335)	14,400	18,000
GMD	9	-	168,000	-	(26,700)	-	141,300	-
HAG	3	3	147,000	147,000	(85,800)	(63,600)	61,200	83,400
HAI	14	6	291,116	143,116	(25,116)	(29,716)	266,000	113,400
HAP	7	-	35,416	-	(5,316)	-	30,100	-
HAS	9	4	72,523	48,023	(29,323)	(27,223)	43,200	20,800
0	-	66	-	468,463	-	(151,663)	-	316,800

HBC	3	6	49,127	212,882	(11,027)	(116,882)	38,100	96,000
HBS	33	33	621,000	621,000	(393,300)	(310,800)	227,700	310,200
HCC	37	37	828,000	828,000	(476,500)	(372,900)	351,500	455,100
HDC	1	2	16,563	45,090	(1,263)	(12,290)	15,300	32,800
HDG	7	6	240,000	240,000	(160,900)	(129,600)	79,100	110,400
HDO	44	-	330,000	-	(70,400)	-	259,600	-
HJS	50	50	410,000	410,000	(65,000)	(65,000)	345,000	345,000
HLA	8	8	132,800	132,800	(104,000)	(95,200)	28,800	37,600
HLG	5	5	52,500	52,500	(4,000)	(10,000)	48,500	42,500
HLY	66	66	2,494,800	2,494,800	(1,749,000)	(1,709,400)	745,800	785,400
HNH	40	40	314,524	314,524	(138,524)	(54,524)	176,000	260,000
HOM	35	35	388,500	388,500	(210,000)	(147,000)	178,500	241,500
HPC	26	26	137,182	137,182	(56,582)	(27,982)	80,600	109,200
HPG	3	-	69,000	-	(11,100)	-	57,900	-
HTL	7	7	60,200	60,200	(31,500)	(22,400)	28,700	37,800
HUT	-	29,000	-	330,600,000	-	(8,700,000)	-	321,900,000
ICG	84	84	960,962	960,962	(473,762)	(129,362)	487,200	831,600
IDV	60	60	1,620,000	1,620,000	(90,000)	(576,000)	1,530,000	1,044,000
ILC	34	34	597,385	597,385	(434,185)	(352,585)	163,200	244,800
ITA	4	4	29,438	29,438	(11,438)	(1,838)	18,000	27,600
ITC	8	8	231,200	231,200	(176,000)	(147,200)	55,200	84,000
KDC	4	4	198,620	198,620	(86,620)	(34,620)	112,000	164,000
KHA	5	5	75,030	75,030	(26,530)	(26,030)	48,500	49,000
KHP	9	9	112,540	112,540	(43,240)	(40,540)	69,300	72,000
KKC	51	51	2,034,900	2,034,900	(1,611,600)	(1,504,500)	423,300	530,400
KLS	20	20	208,494	208,494	(48,494)	(12,494)	160,000	196,000

KMR	1	11	8,673	95,400	(5,773)	(51,400)	2,900	44,000
L44	92	-	598,000	-	(27,600)	-	570,400	-
LAF	4	4	53,057	53,057	(25,457)	(8,257)	27,600	44,800
LAS	60	-	1,584,000	-	(1,026,000)	-	558,000	-
LBM	5	5	79,000	79,000	(32,500)	(33,500)	46,500	45,500
LCG	5	-	50,000	-	(15,500)	-	34,500	-
LCS	50	-	390,000	-	(25,000)	-	365,000	-
LGC	5	5	130,500	130,500	(52,500)	(46,500)	78,000	84,000
LIG	50	50	590,000	590,000	(240,000)	(105,000)	350,000	485,000
LTC	20	20	134,000	134,000	(46,000)	(8,000)	88,000	126,000
MAC	75	75	330,000	330,000	(82,500)	(22,500)	247,500	307,500
MBB	8	3	112,602	44,702	(7,002)	(2,702)	105,600	42,000
MCG	2	2	47,250	47,250	(38,650)	(35,450)	8,600	11,800
MCO	18	18	195,000	195,000	(132,000)	(132,000)	63,000	63,000
MEC	50	50	1,430,000	1,430,000	(1,220,000)	(1,135,000)	210,000	295,000
MHC	22	22	163,100	163,100	(101,500)	(108,100)	61,600	55,000
MIC	20	20	376,854	376,854	(158,854)	(96,854)	218,000	280,000
NAG	96	96	668,000	668,000	(351,200)	(293,600)	316,800	374,400
NBW	-	80	-	2,160,000	-	(744,000)	-	1,416,000
NGC	1,080	1,080	25,724,000	25,724,000	(14,168,000)	(15,356,000)	11,556,000	10,368,000
NHC	1	1	35,700	35,700	(17,500)	(12,700)	18,200	23,000
NSN	64	64	512,000	512,000	(352,000)	(262,400)	160,000	249,600
NST	64	64	652,492	652,492	(95,692)	(12,492)	556,800	640,000
NTB	1	-	5,000	-	(1,600)	-	3,400	-
NTP	68	68	2,801,473	2,801,473	(693,473)	(129,073)	2,108,000	2,672,400
ONE	19	19	226,850	226,850	(112,850)	(91,950)	114,000	134,900

PET	1	1	24,352	24,352	(13,652)	(12,252)	10,700	12,100
PGD	-	9	-	327,100	-	(22,000)	-	305,100
PGT	45	45	204,052	204,052	(60,052)	(10,552)	144,000	193,500
PHR	2	2	73,200	73,200	(19,200)	(13,000)	54,000	60,200
PHT	5	5	47,500	47,500	(15,500)	(9,500)	32,000	38,000
PIT	7	7	74,000	74,000	(25,700)	(22,200)	48,300	51,800
PLC	-	22	-	411,509	-	(13,309)	-	398,200
PMS	50	50	555,000	555,000	(225,000)	(180,000)	330,000	375,000
PNC	6	6	68,000	68,000	(45,200)	(41,000)	22,800	27,000
PNJ	3	-	109,615	-	(23,815)	-	85,800	-
POM	5	5	141,500	141,500	(79,000)	(76,500)	62,500	65,000
POT	80	80	900,189	900,189	(300,189)	(4,189)	600,000	896,000
PPC	36	10,036	376,154	104,350,494	(70,154)	(979,694)	306,000	103,370,800
PPG	70	-	360,000	-	(38,000)	-	322,000	-
PPI	9	9	110,529	110,529	(64,629)	(57,429)	45,900	53,100
PSB	25	25	217,562	217,562	(142,562)	(130,062)	75,000	87,500
PSC	20	20	409,182	409,182	(159,182)	(163,182)	250,000	246,000
PSI	15	15	113,515	113,515	(58,015)	(35,515)	55,500	78,000
PTI	56	50	555,000	555,000	(6,200)	(25,000)	548,800	530,000
PTL	6	6	68,400	68,400	(54,000)	(40,200)	14,400	28,200
PVA	30	30	285,100	285,100	(135,100)	(18,100)	150,000	267,000
PVC	159	85	2,204,981	1,339,181	(392,381)	(89,681)	1,812,600	1,249,500
PVE	52	52	710,938	710,938	(227,338)	(149,338)	483,600	561,600
PVF	7	7	262,200	262,200	(207,600)	(175,400)	54,600	86,800
PVG	60	10	615,949	135,949	(93,949)	(25,949)	522,000	110,000
PVI	86	76	1,496,461	1,342,461	(146,261)	(42,861)	1,350,200	1,299,600

PVL	59	59	1,510,586	1,510,586	(1,351,286)	(1,180,186)	159,300	330,400
PVR	66	66	544,496	544,496	(300,296)	(181,496)	244,200	363,000
PVT	3	3	24,014	24,014	(12,014)	(9,014)	12,000	15,000
PVX	8	-	67,076	-	(31,876)	-	35,200	-
QNC	82	82	1,401,016	1,401,016	(884,416)	(794,216)	516,600	606,800
RCL	47	47	1,263,084	1,263,084	(421,784)	(417,084)	841,300	846,000
RDP	8	8	146,400	146,400	(70,400)	(64,000)	76,000	82,400
RIC	1	1	29,244	29,244	(23,644)	(22,244)	5,600	7,000
S55	36	36	1,424,356	1,424,356	(679,156)	(517,156)	745,200	907,200
S64	-	50	-	1,679,197	-	(1,284,197)	-	395,000
S96	93	43	1,847,167	1,667,167	(1,568,167)	(1,409,167)	279,000	258,000
S99	45	88	345,535	929,791	(170,035)	(410,591)	175,500	519,200
SAM	38,006	19,286	296,446,511	154,286,399	(49,407,511)	(3,855,599)	247,039,000	150,430,800
SAP	2	2	51,941	51,941	(24,541)	(32,941)	27,400	19,000
SBS	190	190	1,225,500	1,225,500	(712,500)	(484,500)	513,000	741,000
SCJ	95	95	2,065,900	2,065,900	(1,495,900)	(1,210,900)	570,000	855,000
SCR	77	-	656,100	-	(186,400)	-	469,700	-
SD4	32	32	152,000	152,000	(17,600)	(4,800)	134,400	147,200
SD5	37	37	2,122,099	2,122,099	(1,604,099)	(1,400,599)	518,000	721,500
SD6	130	-	2,489,554	-	(1,891,554)	-	598,000	-
SD7	72	72	2,608,004	2,608,004	(2,147,204)	(1,902,404)	460,800	705,600
SD9	56	82	501,645	848,915	(148,845)	(94,515)	352,800	754,400
SDA	32	32	326,608	326,608	(166,608)	(83,408)	160,000	243,200
SDC	72	72	1,452,747	1,452,747	(912,747)	(732,747)	540,000	720,000
SDD	64	7	278,887	39,487	(106,087)	(5,187)	172,800	34,300
SDN	9	9	163,800	163,800	(88,200)	(48,600)	75,600	115,200

SDP	60	60	954,000	954,000	(768,000)	(618,000)	186,000	336,000
SDT	8	-	97,896	-	(14,696)	-	83,200	-
SEC	-	6	-	141,500	-	(1,700)	-	139,800
SGD	50	50	1,575,000	1,575,000	(1,195,000)	(1,185,000)	380,000	390,000
SGT	3	3	70,760	70,760	(57,260)	(52,460)	13,500	18,300
SHB	50	50	506,569	506,569	(186,569)	(61,569)	320,000	445,000
SHC	70	70	609,412	609,412	(434,412)	(343,412)	175,000	266,000
SHN	60	60	499,920	499,920	(427,920)	(379,920)	72,000	120,000
SHS	81	40	987,171	716,571	(598,371)	(468,571)	388,800	248,000
SIC	50	150	685,900	2,057,700	(445,900)	(647,700)	240,000	1,410,000
SJI	10	10	289,000	289,000	(63,000)	(33,000)	226,000	256,000
SJD	-	12	-	161,325	-	(6,525)	-	154,800
SJS	5	5	327,500	327,500	(213,500)	(148,000)	114,000	179,500
SMC	2	2	48,134	48,134	(21,334)	(21,734)	26,800	26,400
SRB	71	71	821,883	821,883	(651,483)	(537,883)	170,400	284,000
SRC	3	-	45,290	-	(4,790)	-	40,500	-
SSI	-	19,000	-	406,600,000	-	(11,400,000)	-	395,200,000
SSM	45	45	387,309	387,309	(126,309)	(76,809)	261,000	310,500
ST8	2	2	60,600	60,600	(37,600)	(36,600)	23,000	24,000
STB	11	25	247,321	596,625	(27,321)	(41,625)	220,000	555,000
STC	70	70	952,000	952,000	(357,000)	(343,000)	595,000	609,000
STG	2	2	79,800	79,800	(49,200)	(45,400)	30,600	34,400
STL	50	50	1,740,000	1,740,000	(1,550,000)	(1,340,000)	190,000	400,000
STP	50	50	1,730,000	1,730,000	(1,285,000)	(1,205,000)	445,000	525,000
SVC	5	5	146,667	146,667	(102,667)	(91,667)	44,000	55,000
TBC	8	8	219,200	219,200	(126,400)	(125,600)	92,800	93,600

TC6	34	34	636,815	636,815	(218,615)	(171,015)	418,200	465,800
TCL	1	1	23,991	23,991	(9,891)	(7,591)	14,100	16,400
TCM	6	6	72,465	72,465	(35,265)	(20,265)	37,200	52,200
TCR	9	9	71,423	71,423	(30,023)	(21,923)	41,400	49,500
TDH	7	7	273,667	273,667	(203,667)	(170,067)	70,000	103,600
THB	60	60	1,044,000	1,044,000	(396,000)	(360,000)	648,000	684,000
THT	-	67	-	1,742,000	-	(998,300)	-	743,700
THV	50	-	95,000	-	(30,000)	-	65,000	-
TIG	50	50	200,000	200,000	(70,000)	(30,000)	130,000	170,000
TMP	4	4	103,279	103,279	(60,079)	(60,479)	43,200	42,800
TMS	2	-	49,400	-	(7,600)	-	41,800	-
TLH	9	9	57,500	57,500	(15,200)	(3,500)	42,300	54,000
TNA	9	9	287,100	287,100	(132,300)	(144,000)	154,800	143,100
TNB	132,320	132,320	3,293,628,000	3,293,628,000	(2,764,348,000)	(2,539,404,000)	529,280,000	754,224,000
TNG	90	90	1,511,333	1,511,333	(899,333)	(701,333)	612,000	810,000
TS4	1	1	19,000	19,000	(10,200)	(8,000)	8,800	11,000
TTC	15	15	136,173	136,173	(76,173)	(82,173)	60,000	54,000
TTF	4	4	101,142	101,142	(85,142)	(73,542)	16,000	27,600
TV2	50	50	1,000,000	1,000,000	(470,000)	(315,000)	530,000	685,000
TV4	96	80	872,000	872,000	(152,000)	(200,000)	720,000	672,000
TVD	90	90	1,143,000	1,143,000	(342,000)	(225,000)	801,000	918,000
TXM	63	63	494,902	494,902	(305,902)	(242,902)	189,000	252,000
TYA	5	5	29,000	29,000	(11,500)	(9,500)	17,500	19,500
UNI	49	49	502,500	502,500	(179,100)	(66,400)	323,400	436,100
VI5	50	50	290,000	290,000	(155,000)	(45,000)	135,000	245,000
VC2	70	73	1,611,000	3,010,329	(960,000)	(2,134,329)	651,000	876,000

VC6	50	50	1,695,000	1,695,000	(1,360,000)	(1,335,000)	335,000	360,000
VC7	50	50	445,000	445,000	(220,000)	(35,000)	225,000	410,000
VCB	9	7	247,775	212,603	(26,375)	(6,103)	221,400	206,500
VCG	47	42	575,029	526,529	(222,529)	(43,529)	352,500	483,000
VCM	50	50	2,195,000	2,195,000	(1,710,000)	(1,455,000)	485,000	740,000
VCR	7	64	44,919	813,306	(26,019)	(531,706)	18,900	281,600
VCS	56	56	1,166,451	1,166,451	(662,451)	(460,851)	504,000	705,600
VCV	23	-	69,000	-	(6,900)	-	62,100	-
VDS	12	12	122,400	122,400	(86,400)	(62,400)	36,000	60,000
VE9	10	10	99,727	99,727	(43,727)	(23,727)	56,000	76,000
VFC	5	5	61,000	61,000	(18,000)	(21,000)	43,000	40,000
VFG	2	2	124,000	124,000	(45,600)	(46,000)	78,400	78,000
VFR	39	39	448,500	448,500	(202,800)	(132,600)	245,700	315,900
VGP	65	-	902,200	-	(167,700)	-	734,500	-
VHL	89	89	4,508,400	4,508,400	(2,915,300)	(2,906,400)	1,593,100	1,602,000
VID	8	8	56,283	56,283	(25,883)	(18,683)	30,400	37,600
VKC	70	70	1,074,954	1,074,954	(759,954)	(710,954)	315,000	364,000
VMC	40	40	1,084,457	1,084,457	(532,457)	(220,457)	552,000	864,000
VMG	-	75	-	1,035,000	-	(712,500)	-	322,500
VND	7	19,007	74,596	209,115,029	(12,996)	(15,243,629)	61,600	193,871,400
VNR	60	60	1,172,000	1,172,000	(362,000)	(434,000)	810,000	738,000
VOS	3	3	43,200	43,200	(35,400)	(32,400)	7,800	10,800
VSH	8	8	119,630	119,630	(38,030)	(35,630)	81,600	84,000
VSP	65	-	352,105	-	(241,605)	-	110,500	-
VST	8	3	44,166	30,168	(25,766)	(19,068)	18,400	11,100
VTa	55	55	473,000	473,000	(396,000)	(374,000)	77,000	99,000

VTB	2	2	31,600	31,600	(17,600)	(13,600)	14,000	18,000
VTC	38	38	343,400	343,400	(237,000)	(233,200)	106,400	110,200
VTS	31	31	1,100,600	1,100,600	(675,900)	(604,600)	424,700	496,000
VTV	91	91	1,538,240	1,538,240	(910,340)	(764,740)	627,900	773,500
- Trái phiếu chính phủ (chỉ tiết danh mục trái phiếu chính phủ bị giảm giá/rủi ro)								
- Trái phiếu công ty (chỉ tiết danh mục trái phiếu công ty bị giảm giá/rủi ro)	9	9	3,600,000	3,600,000	-	-	3,600,000	3,600,000
- Chứng chỉ quỹ (chỉ tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)								
- Chứng khoán khác (chỉ tiết danh mục chứng khoán khác bị giảm giá/rủi ro)								

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		Ghi chú
	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	
2. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn					
- Trái phiếu chính phủ (chỉ tiết danh mục trái phiếu chính phủ bị giảm giá/rủi ro)					
- Trái phiếu công ty (chỉ tiết danh mục trái phiếu công ty bị giảm giá/rủi ro)					
- Chứng chỉ quỹ (chỉ tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)					
- Chứng khoán khác (chỉ tiết danh mục chứng khoán khác bị giảm giá/rủi ro)					
III. Đầu tư góp vốn					
- Đầu tư vào công ty con (chỉ tiết các khoản đầu tư vào công ty con bị lỗ)					
- Vốn góp liên doanh, liên kết (chỉ tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết bị lỗ)					
IV. Đầu tư tài chính khác			900,000,000	900,000,000	

- Lý do thay đổi giá trị hợp lý:

- Chỉ tiết giá trị chứng khoán dùng để cầm sổ, thế chấp cho các khoản nợ:

- Chỉ tiết các chứng khoán đang thực hiện hợp đồng Repo:

+ Giá trị ghi sổ

- + Thời hạn
- + Giá trị mua, bán lại của hợp đồng Repo

5. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị DCQL	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ		18,607,519,830		3,271,309,000		21,878,828,830
Số tăng trong kỳ		43,359,650		-		43,359,650
- Mua trong năm		43,359,650				43,359,650
- XD/CB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ		0		867,990,000		867,990,000
- Thanh lý, nhượng				867,990,000		867,990,000
- Điều chuyển						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ		18,650,879,480		2,403,319,000		21,054,198,480
Giá trị hao mòn lũy						
Số dư đầu kỳ		9,015,724,296		2,014,878,121		11,030,602,417
Số tăng trong kỳ		169,953,968		76,453,504		246,407,472
- Khấu hao trong kỳ		169,953,968		76,453,504		246,407,472
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ		0		699,594,068		699,594,068
- Chuyển sang BĐS						-
- Thanh lý, nhượng				699,594,068		699,594,068
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ		9,185,678,264		1,391,737,557		10,577,415,821
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ		9,591,795,534		1,256,430,879		10,848,226,413
Tại ngày cuối kỳ		9,465,201,216		1,011,581,443		10,476,782,659

6. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền sáng chế	Phần mềm tin học	TSVĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ				10,952,166,730		10,952,166,730
Số tăng trong kỳ						-
- Mua trong năm						-
- XD/CB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ						-
- Chuyển sang BĐS						-
- Thanh lý, nhượng						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ				10,952,166,730		10,952,166,730
Giá trị hao mòn lũy						
Số dư đầu kỳ				9,201,816,618		9,201,816,618
Số tăng trong kỳ				555,995,946		555,995,946
- Khấu hao trong kỳ				555,995,946		555,995,946
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ						-
- Chuyển sang BĐS						-
- Thanh lý, nhượng						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ				9,757,812,564		9,757,812,564
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ				1,750,350,112		1,750,350,112
Tại ngày cuối kỳ				1,194,354,166		1,194,354,166

10. Các khoản phải thu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ			Số PS trong kỳ		Số cuối kỳ			Số dự phòng
	Trong kỳ	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Trong kỳ	Số quá hạn	Số khó đòi	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Phải thu của khách hàng	210,359,946,942			161,508,102,748	162,481,972,388	209,386,077,302			
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	68,878,853,236			182,876,129,184	179,773,494,767	71,981,487,653			
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK	546,370,000			11,672,544,000	12,095,414,000	123,500,000			
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	68,235,032,836			171,130,343,264	167,618,080,767	71,747,295,333			
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán	97,450,400			73,241,920	60,000,000	110,692,320			
- Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán	-					-			
- Phải thu thành viên khác	-					-			
3. Phải thu nội bộ	-					-			
4. Phải thu khác	284,040,750,263			850,118,837,971	850,191,767,652	283,967,820,582			
5. Trả trước cho người bán	154,938,500			115,437,720	111,687,720	158,688,500			
Tổng cộng:	563,434,488,941			1,194,618,507,623	1,192,558,922,527	565,494,074,037			

Trong đó:

- Số phải thu bằng ngoại tệ (Qui ra USD):

996.974 USD

- Lý do tranh chấp, mất khả năng thanh toán

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (Tiếp theo)

11. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Phí Lưu ký		
- Chi phí thuế GTGT đầu ra bổ sung		
- Chi phí kiểm toán	100,000,000	100,000,000
- Chi phí Bảo trì phần mềm	813,508,670	697,293,146
- Chi phí quảng cáo		
- Chi phí phải trả Hostc và Haste	26,785,408	157,832,611
- Chi phí phải trả của Chi nhánh	19,005,199	36,030,908
- Lãi phải trả lãi HDMG	3,890,722,221	5,289,798,611
- Chi phí phải trả khác của Hội Sở	80,702,807	20,512,636
Cộng	4,930,724,305	6,301,467,912

12. Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn	Lãi suất	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng					-
Công ty CP Chứng Khoán ACI 19%		9,759,943,200		9,759,943,200	-
Công ty CP Chứng Khoán ACI 17.5%		-	9,759,943,200	9,759,943,200	-
Công ty CP Chứng Khoán ACI 17%		-	9,759,943,200	9,759,943,200	-
NH TM CP Phương Đông 4%		46,000,000,000		46,000,000,000	-
- Vay cá nhân 13.5%		6,550,000,000	6,906,626,250	10,600,000,000	2,856,626,250
- Vay cá nhân 13%		-	17,160,000,000	13,980,000,000	3,180,000,000
- Vay của đối tượng khác					
Cộng		62,309,943,200	43,586,512,650	99,859,829,600	6,036,626,250

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	46,037,227	42,547,573
- Bảo hiểm xã hội	119,635,123	64,987,123
- Bảo hiểm y tế	10,861,314	614,814
- Bảo hiểm thất nghiệp	16,686,142	12,132,142
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	555,000,000,000	555,000,000,000
- Doanh thu nhận trước	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	87,643,469,983	37,378,212,883
Cộng	642,836,689,789	592,498,494,535

14. Phải trả dài hạn nội bộ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Vay dài hạn nội bộ		

- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

15. Vay và nợ dài hạn

Vay và nợ dài hạn	Lãi suất	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a. Vay dài hạn					
- Vay ngân hàng					
- Vay của đối tượng khác					
b. Nợ dài hạn					
- Thuế tài chính					
- Nợ dài hạn khác					
Cộng		-	-	-	-

16. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
- Phải trả sở GDCK	91,200	433,730,000
- Phải trả vay Quỹ hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác	-	-
- Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	-	-
- Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	-	-
- Phải trả tổ chức cá nhân khác	36,437,211,095	45,155,742,982

17. Tình hình trích lập các khoản phải thu khó đòi

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
- Số dư đầu kỳ	6,373,696,641	6,373,696,641
- Số sử dụng trong kỳ		
- Số trích lập trong kỳ		
- Số dư cuối kỳ		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

18. Chi tiết doanh thu kinh doanh chứng khoán

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	1,752,216,045	4,778,190,768
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	7,037,339,353	10,144,337,695
- Doanh thu hoạt động tư vấn	2,726,969,478	2,567,391,167
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	226,323,844	253,180,264
- Doanh thu khác	6,532,346,400	9,316,501,307
Cộng	18,275,195,120	27,059,601,201

19. Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
- Chi phí môi giới kinh doanh chứng khoán	748,460,311	2,031,514,925
- Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	420,727,537	494,899,380
- Chi phí hoạt động tư vấn		
- Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	315,028,032	279,811,193
- Chi phí dự phòng	95,483,115	181,276,341
- Chi phí khác	15,085,708,335	18,700,914,877
- Chi phí trực tiếp chung	876,100,962	1,081,406,920
Cộng	17,541,508,292	22,769,823,636

VII. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu

1. Phần cổ tức đã được đề xuất hoặc công bố sau ngày thành lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép ban hành
2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận
3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu
 - Thu nhập
 - Chi phí
 - Lãi (lỗ)

Cộng

VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1 - Thông tin về các bên liên quan có phát sinh giao dịch lớn

2. Thông tin so sánh: TSCĐ dư đầu kỳ điều chỉnh giữa Phương tiện vận tải và TSCĐ quản lý

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hằng

Nguyễn Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng

Ngô Thị Hương Giang

Ngô Thị Hương Giang



P. Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Tuấn

Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý III năm 2012

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm			Số dư cuối kỳ	
		Kỳ trước	Kỳ này	Tăng	Giảm	Tăng	Kỳ trước	Kỳ này
A	B	1	2	3	4	5	6	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		200,000,000,000	200,000,000,000				200,000,000,000	200,000,000,000
2. Tăng dư vốn cổ phần		3,450,000,000	3,450,000,000				3,450,000,000	3,450,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu							-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)							-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản							-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái							-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển							-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính							-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu							-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(52,665,171,194)	(51,831,046,932)	834,124,262			(51,831,046,932)	(53,843,557,427)
Tổng cộng		150,784,828,806	151,618,953,068	834,124,262	-	-	151,618,953,068	149,606,442,573

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 08 tháng 10 năm 2012

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hằng

Ngô Thị Hương Giang